

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM _ Bộ phận văn phòng

Số 125B Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, TP. HCM

ĐT: (08) 38325889 / 38393931 Fax 38322807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		946.675.398.154	1.035.560.327.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	24.220.692.842	21.784.305.889
1. Tiền	111		24.220.692.842	21.784.305.889
<i>Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)</i>			483.599.864	111.169.123
<i>Tiền gửi Ngân hàng</i>			23.737.092.978	21.673.136.766
<i>Tiền đang chuyển</i>				
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		838.435.150.618	868.497.549.613
1. Phải thu khách hàng	131			15.082.471.250
2. Trả trước cho người bán	132		29.856.226.461	9.145.839.548
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	4	806.651.374.854	840.784.784.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	5	1.961.017.480	3.517.922.992
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(33.468.177)	(33.468.177)
IV. Hàng tồn kho	140	6	56.027.538.776	109.697.528.319
1. Hàng tồn kho	141		56.027.538.776	109.697.528.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.992.015.918	35.580.943.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.479.823.648	5.562.838.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.512.192.270	24.130.459.060
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			5.887.645.853
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		184.064.851.845	189.007.521.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.741.000	68.741.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216		68.741.000	68.741.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		154.007.326.813	159.205.796.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	52.794.030.163	57.389.821.852
- Nguyên giá	222		400.253.704.645	399.877.974.645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(347.459.674.482)	(342.488.152.793)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	101.213.296.650	101.815.974.480
- Nguyên giá	228		113.604.144.707	113.604.144.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.390.848.057)	(11.788.170.227)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.406.227.323	1.150.427.323
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.406.227.323	1.150.427.323
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.582.556.709	28.582.556.709
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	28.582.556.709	28.582.556.709
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.130.740.249.999	1.224.567.848.732

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Nợ phải trả (300=310+330)	300		533.520.134.094	645.276.666.710
I. Nợ ngắn hạn	310		533.158.860.217	644.533.441.099
1. Phải trả cho người bán	311		72.559.539.804	94.514.938.374
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	930.516.885	12.843.697.385
4. Phải trả người lao động	314		10.268.770.789	16.312.841.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.203.991.053	1.203.991.053
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	7.847.310.414	6.871.503.927
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	434.546.689.338	501.688.342.768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.802.041.934	11.098.125.930
II. Nợ dài hạn	330		361.273.877	743.225.611
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện	336		203.225.611	203.225.611
4. Phải trả dài hạn khác	337	16	158.048.266	190.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			350.000.000
B . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		597.220.115.905	579.291.182.022
I. Vốn chủ sở hữu	410		596.968.733.213	579.260.866.830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	435.433.060.000	435.433.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.113.725	16.113.725
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.792.913.347	21.792.913.347
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.819.861.355	24.819.861.355
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.906.784.786	97.198.918.403
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		251.382.692	30.315.192
1. Nguồn kinh phí	431	18	251.382.692	30.315.192
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.130.740.249.999	1.224.567.848.732

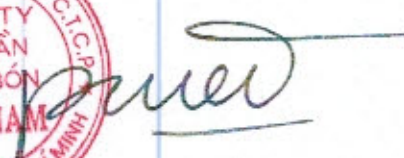
Lập ngày 25 tháng 04 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuất

Trần Hữu Công

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2016	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	868.140.000	904.260.000	868.140.000	904.260.000
Trong đó: Doanh thu SX-KD			868.140.000	904.260.000	868.140.000	904.260.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	868.140.000	904.260.000	868.140.000	904.260.000
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.451.707.717	939.253.835	1.451.707.717	939.253.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(583.567.717)	(34.993.835)	-583.567.717	(34.993.835)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	15.018.212.504	17.521.028.838	15.018.212.504	17.521.028.838
7. Chi phí tài chính	22	23	(3.441.837.797)	(1.205.524.147)	-3.441.837.797	(1.205.524.147)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		(3.441.837.797)	(1.205.524.147)	-3.441.837.797	(1.205.524.147)
8. Chi phí bán hàng	25		5.493.472.050	1.281.381.172	5.493.472.050	1.281.381.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.421.586.382	3.355.423.271	2.421.586.382	3.355.423.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.961.424.152	14.054.754.707	9.961.424.152	14.054.754.707
11. Thu nhập khác	31	24	552.012.914	174.829.489	552.012.914	174.829.489
12. Chi phí khác	32	25	388.596		388.596	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		551.624.318	174.829.489	551.624.318	174.829.489
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.513.048.470	14.229.584.196	10.513.048.470	14.229.584.196
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	26.1	714.701.245	3.609.531.612	714.701.245	3.609.531.612
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.798.347.225	10.620.052.584	9.798.347.225	10.620.052.584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	225	244	225	244

Lập biểu



Vũ Văn Tuất


Kế toán trưởng



Trần Hữu Cường

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.513.048.470	14.229.584.196
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.574.199.519	7.081.091.575
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.018.212.504)	(17.521.028.838)
- Chi phí lãi vay	06		(3.441.837.797)	(1.205.524.147)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.372.802.312)	2.584.122.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.062.398.995	108.790.798.277
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53.669.989.543	4.374.957.220
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(33.295.553.439)	(60.862.770.834)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.083.014.986)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		3.441.837.797	1.205.524.147
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.445.503.659)	(21.685.986.981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.474.735.386	6.439.802.503
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.230.561.446)	(1.983.556.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.221.525.879	38.882.890.647
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(375.730.000)	(128.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.018.212.504	17.537.271.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.642.482.504	17.409.271.551
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		214.018.059.004	297.954.111.581
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(281.159.712.434)	(382.895.366.718)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(285.968.000)	(289.563.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.427.621.430)	(85.230.818.937)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.436.386.953	(28.938.656.739)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		21.784.305.889	88.251.647.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70=50+60+61)	70	3	24.220.692.842	59.312.991.046

Lập biểu



Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Cường

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cừu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón,

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải	03 - 06
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Quyền sử dụng đất	39 - 50

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 đến 3 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	483.599.864	111.169.123
Tiền gửi ngân hàng	23.737.092.978	21.673.136.766
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>24.220.692.842</u>	<u>21.784.305.889</u>

4 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu Nhà máy phân bón Hiệp Phước	445.781.443.558	492.258.483.791
Phải thu Nhà máy Supe Phốt phát Long Thành	151.575.584.127	135.785.226.635
Phải thu Nhà máy phân bón Cửu Long	188.702.578.946	196.440.586.789
Phải thu Nhà máy sản xuất Bao Bì	20.545.981.810	16.254.700.372
Phải thu Trung tâm nghiên cứu phân bón	45.786.413	45.786.413
	<u>806.651.374.854</u>	<u>840.784.784.000</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu tạm ứng	772.364.500	1.215.903.541
Phải thu bồi thường hàng thiếu	-	1.143.460.000
Phải thu về chi phí làm hàng bột kali	-	116.769.767
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	-	18.765.000
Phải thu về thuế TNCN	-	47.215.168
Thủ lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1.022.000.000	826.400.000
Phải thu khác	166.652.980	149.409.516
	<u>1.961.017.480</u>	<u>3.517.922.992</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	55.150.000.000	55.150.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	325.808.476	53.993.816.319
Thành phẩm	-	
Hàng hoá	551.730.300	553.712.000
Hàng gửi đi bán	-	
	<u>56.027.538.776</u>	<u>109.697.528.319</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	Quý 1/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		5.562.838.634
Số tăng trong kỳ		1.851.972.840
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ		(4.934.987.826)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ		<u>2.479.823.648</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>2.479.823.648</u>

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/03/2016	
	VND	
Chi phí quảng cáo	2.479.823.648	
	<u>2.479.823.648</u>	<u>-</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh (gồm tại 125B Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3; Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; Có nguyên giá: 113.604.144.707 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2016 là 12.390.848.057 VND trong đó khấu hao trong quý 1/2016 là 602.677.830 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.406.227.323	1.150.427.323
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
- Dự án bồn chứa Axit sunphuric 5.000 tấn	302.740.000	265.121.818
- Dây chuyền NPK 100.000T/N (Mới)_ Hiệp phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án đầu tư nâng cấp dây chuyền SX HNTQ 60.000T/N nhà máy Hiệp Phước	218.181.818	
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
	<u>1.406.227.323</u>	<u>1.150.427.323</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	28.582.556.709	28.582.556.709

- Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	28.582.556.709	28.582.556.709
	<u>28.582.556.709</u>	<u>28.582.556.709</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
-------------------------------	----------	--------	--------	-------------------------------

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG VINA tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	714.701.244	12.445.503.658
Thuế Thu nhập cá nhân	13.230.621	189.607.206
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	202.585.020	202.585.000
Các loại thuế khác (*)	-	6.001.501
	<u>930.516.885</u>	<u>12.843.697.365</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ, DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	345.373.003	345.373.000
Trích trước chiết khấu thương mại	858.618.050	858.618.050
	<u>1.203.991.053</u>	<u>1.203.991.050</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	274.018.312	404.615.112
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	372.825.000	658.795.000
Phải trả về chi phí vận chuyển vật tư nhập chưa có chứng từ	1.519.092.143	-
Phải trả về quỹ an sinh xã hội của công ty	737.000.000	737.000.000
Phải trả, phải nộp khác	373.629.364	500.350.220
	<u>7.847.310.414</u>	<u>6.871.505.927</u>

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VND	VND
Vay ngắn hạn	434.546.689.338	501.688.342.768
- Vay ngân hàng	434.546.689.338	501.688.342.768
- Vay tổ chức khác	-	-
- Vay cá nhân	-	-

Nợ dài hạn đến hạn trả				
			434.546.689.338	501.688.342.768
Chi tiết vay ngắn hạn				
			VND	VND
Vay ngân hàng			434.546.689.338	501.688.342.768
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾			214.180.139.832	206.081.582.881
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾			152.307.137.402	217.038.947.783
- Ngân hàng TMCP BIDV Việt Nam- CN Bến Nghé ⁽³⁾			39.779.312.300	39.779.312.300
- Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾			13.462.173.890	13.462.173.890
- Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Láng Hạ ⁽⁵⁾				10.508.400.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương ⁽⁶⁾			14.817.925.914	14.817.925.914
16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC				
			31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ			158.048.266	190.000.000
Phải trả dài hạn khác			-	-
			158.048.266	190.000.000
17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	283.261.940.000	65,05%	283.261.940.000
Của cổ đông khác	34,95%	152.171.120.000	34,95%	152.171.120.000
	100%	435.433.060.000	100%	435.433.060.000
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
			31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			435.433.060.000	435.433.060.000
- Vốn góp đầu năm			435.433.060.000	435.433.060.000
- Vốn góp tăng trong năm				
- Vốn góp cuối năm			435.433.060.000	435.433.060.000
Cổ phiếu				
			Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông			43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông			43.543.306	43.543.306
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND				
Các quỹ công ty				
			31/03/2016	01/01/2016

	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.792.913.347	21.792.913.347
Quỹ dự phòng tài chính	-	
Quỹ đầu tư phát triển	24.819.861.355	24.819.861.355
	46.612.774.702	46.612.774.702
Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị		
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.		
18 . NGUỒN KINH PHÍ		Quý 1/16
		VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		30.315.192
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		350.000.000
Chi sự nghiệp		128.932.500
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		251.382.692
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	868.140.000	904.260.000
20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	868.140.000	904.260.000
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.451.707.717	939.253.835
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	168.450.504	364.028.838
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.849.450.000	17.157.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	312.000	
	15.018.212.504	17.521.028.838
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	(3.441.837.797)	(1.205.524.147)
	(3.441.837.797)	(1.205.524.147)
24 . THU NHẬP KHÁC	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
	VND	VND

Doanh thu cho thuê hạ tầng LG Vina		174.829.489
Thu nhập từ thương tiêu thụ hàng hóa		
Điều chỉnh công nợ hạ tầng Nhà máy Hiệp Phước	552.012.914	
	552.012.914	174.829.489
25 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Chi phí tiền phạt	388.596	
	388.596	-
26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.513.048.470	14.229.584.196
Lợi nhuận các Nhà máy chuyên về	7.909.519.158	19.308.255.178
Các khoản điều chỉnh tăng	388.596	26.122.500
- Chi phí loại trừ	388.596	26.122.500
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.849.450.000)	(17.157.000.000)
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	(14.849.450.000)	(17.157.000.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.573.506.224	16.406.961.874
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	714.701.245	3.609.531.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo biên bản kiểm toán		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	714.701.245	3.609.531.612
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.445.503.658	21.685.986.980
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(12.445.503.659)	(21.685.986.981)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	714.701.244	3.609.531.611
27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.798.347.225	10.620.052.584
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.798.347.225	10.620.052.584
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.543.306	43.543.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	225	244

28 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuất

Trần Hữu Cường



Phùng Quang Hiệp

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	159.833.746.262	202.591.912.645	35.083.101.884	2.369.213.854	399.877.974.645
Số tăng trong kỳ		317.575.000	-	58.155.000	375.730.000
- Mua trong kỳ	-	317.575.000		58.155.000	375.730.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	159.833.746.262	202.909.487.645	35.083.101.884	2.427.368.854	400.253.704.645
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	152.214.454.814	160.777.356.668	27.914.666.271	1.581.675.040	342.488.152.793
Số tăng trong kỳ	727.762.471	3.635.598.175	525.659.046	82.501.997	4.971.521.689
- Khấu hao trong kỳ	727.762.471	3.635.598.175	525.659.046	82.501.997	4.971.521.689
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm theo TT45/2013/TT-B	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	152.942.217.285	164.412.954.843	28.440.325.317	1.664.177.037	347.459.674.482
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.619.291.448	41.814.555.977	7.168.435.613	787.538.814	57.389.821.852
Tại ngày cuối kỳ	6.891.528.977	38.496.532.802	6.642.776.567	763.191.817	52.794.030.163